

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 144/TCTCNTP-VP

Đồng Nai, ngày 19 tháng 3 năm 2019

V/v công bố thông tin năm 2019.

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CÔNG VĂN ĐẾN

Ngày...14.../...3.../2019

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai kính gửi Báo cáo Tài chính riêng Công ty mẹ năm 2018 (báo cáo đính kèm), để thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở TT & TT (b/c);
- Sở TC; Chi cục TCDN;
- Hội đồng thành viên;
- Các Phó TGĐ;
- Kiểm soát viên;
- Giám đốc tài chính;
- Các phòng: KHTH, KTNB, KTTC, DA, TCLĐ, NVTH;
- Lưu VT, VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Hiệu



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A xa lộ Hà Nội, P.Long Bình Tân, BH - ĐN

Tel: 0251.3836110

Fax: 0251.3836132 MST: 3600253505



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY

Năm 2018

(Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018)

Nơi nhận:.....

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán năm 2018	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	5
Tình hình nộp ngân sách năm 2018	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018	8-9
Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2018	10-20

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.909.400.976.348	5.019.196.926.999
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	45.828.713.441	44.555.175.685
1. Tiền	111		14.328.713.441	20.055.175.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.500.000.000	24.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.301.610.000.000	2.614.376.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.055.000.000	1.055.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.300.555.000.000	2.613.321.000.000
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	243.647.048.853	460.584.689.999
1. Phải thu khách hàng	131		252.357.325.212	478.484.315.553
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.277.949.008	45.482.908.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		29.975.295.117	36.614.794.614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(149.980.503.246)	(149.980.503.246)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		50.016.982.762	49.983.174.968
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	1.253.936.925.785	1.292.919.541.591
1. Hàng tồn kho	141		1.253.936.925.785	1.292.919.541.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	64.378.288.269	606.761.519.724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		717.026.149	520.414.258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		63.661.262.120	606.241.105.466
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.865.184.705.368	2.015.948.830.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		410.000.000	410.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		410.000.000	410.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		369.130.529.285	401.215.760.968
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	369.066.529.281	401.108.993.011
- Nguyên giá	222		832.343.988.073	847.244.425.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(463.277.458.792)	(446.135.432.671)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.6)	64.000.004	106.767.957
- Nguyên giá	228		2.844.170.638	2.844.170.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.780.170.634)	(2.737.402.681)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		149.656.603.486	153.206.581.823
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(5.7)	149.656.603.486	153.206.581.823
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(5.8)	1.263.915.373.073	1.387.415.376.237
1. Đầu tư vào công ty con	251		954.785.175.348	1.038.779.190.348
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		390.363.072.921	424.363.072.921
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.342.940.000	27.435.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(87.575.815.196)	(103.161.887.032)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	82.072.199.524	73.701.111.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		81.031.593.853	73.660.505.891
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		40.605.671	40.605.671
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.000.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.774.585.681.716	7.035.145.757.589

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.449.559.285.060	3.663.542.321.707
I. Nợ ngắn hạn	310		1.417.294.917.060	3.631.277.953.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	(5.10)	124.444.807.667	89.654.862.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(5.10)	11.436.639.213	13.192.264.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(5.12)	2.208.080.905	6.289.886.822
4. Phải trả người lao động	314	(5.10)	2.685.921.137	3.568.996.209
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(5.10)	8.449.830.879	10.821.038.070
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(5.10)	67.440.407.016	46.425.844.843
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	(5.10)	20.871.038.613	41.834.863.066
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(5.11)	1.067.434.625.089	3.263.681.792.473
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		112.323.566.541	155.808.405.156
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		32.264.368.000	32.264.368.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		32.264.368.000	32.264.368.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.13)	3.325.026.396.656	3.371.603.435.882
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.325.026.396.656	3.371.603.435.882
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.035.078.019.542	3.035.078.019.542
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	441b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		289.930.965.387	127.977.414.622
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		17.411.727	208.548.001.718
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.774.585.681.716	7.035.145.757.589

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY



TRẦN HỮU ĐỨC



NGUYỄN HỮU HIỀU

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.424.319.358.500	1.539.981.472.727
2. Các khoản giảm trừ	02	1.191.492.411	47.829.262
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10 (6.1)	1.423.127.866.089	1.539.933.643.465
4. Giá vốn hàng bán	11 (6.2)	1.135.489.871.768	1.192.417.038.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	287.637.994.321	347.516.605.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 (6.3)	864.145.040.845	575.355.248.755
7. Chi phí tài chính	22 (6.4)	209.194.210.572	167.633.280.754
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	219.573.517.810	151.084.099.956
8. Chi phí bán hàng	24 (6.5)	112.804.509.759	129.930.032.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 (6.6)	213.827.002.722	237.874.460.206
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	615.957.312.113	387.434.081.054
11. Thu nhập khác	31 (6.7)	7.463.953.591	79.027.165.600
12. Chi phí khác	32 (6.8)	3.208.218.471	7.340.759.336
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	4.255.735.120	71.686.406.264
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	620.213.047.233	459.120.487.318
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 (6.9)	80.367.878.015	32.529.105.244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	539.845.169.218	426.591.382.074

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN THỊ BÍCH THUY

TRẦN HỮU ĐỨC

NGUYỄN HỮU HIẾU

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ
VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2018)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số sát nhập	Số còn phải nộp cuối năm
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(91.393.499.411)	129.830.091.527	39.810.328.492	(23.201.362)	(1.350.535.014)
- Văn phòng Tổng công ty		(91.565.923.699)	128.035.006.086	38.046.653.025		(1.577.570.638)
- Nhà máy CBTP Đồng Nai		36.286.468		59.487.830	(23.201.362)	-
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên		25.728.339	446.803.820	405.706.067		66.826.092
- Công ty XNK Biên Hòa		110.409.481	1.348.281.621	1.298.481.570		160.209.532
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	(243.730.464)	11.014.018.441	10.831.247.479	-	(60.959.502)
- Văn phòng Tổng công ty		(243.730.464)	11.014.018.441	10.831.247.479		(60.959.502)
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	(446.407.525.275)	731.981.786.775	287.177.835.382	-	(1.603.573.882)
- Văn phòng Tổng công ty		(446.407.525.275)	731.981.786.775	287.177.835.382		(1.603.573.882)
4. Thuế Xuất, nhập khẩu	14	(8.208.327.645)	84.385.656.085	76.129.882.177	-	47.446.263
- Văn phòng Tổng công ty		(8.208.327.645)	84.385.656.085	76.129.882.177		47.446.263
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(48.953.365.661)	80.367.878.015	50.000.000.000	-	(18.585.487.646)
- Văn phòng Tổng công ty		(48.953.365.661)	80.367.878.015	50.000.000.000		(18.585.487.646)
6. Tiền thuế đất	16	-	88.685.923	88.685.923	-	-
- Văn phòng Tổng công ty		-	88.685.923	88.685.923		-
- Công ty XNK Biên Hòa						-
7. Tiền thuế đất	17	537.342.930	6.104.799.293	6.625.112.660	-	17.029.563
- Văn phòng Tổng công ty		-	5.839.174.209	5.839.174.209		-
- Công ty XNK Biên Hòa		537.342.930	265.625.084	785.938.451		17.029.563
8. Thuế thu nhập cá nhân	18	361.377.041	9.097.028.656	9.517.971.884	-	(59.566.187)
- Văn phòng Tổng công ty		364.204.544	9.068.879.302	9.481.741.947		(48.658.101)
- Nhà máy CBTP Đồng Nai		-	327.498	327.498		-
- Công ty XNK Biên Hòa		(1.706.086)				(1.706.086)
- Trung tâm văn miếu Trấn Biên		(1.121.417)	27.821.856	35.902.439		(9.202.000)
9. Thuế khác, phí, lệ phí	19	(5.643.490.159)	351.143.757.396	385.357.802.047	-	(39.857.534.810)
Tđó:- Thuế môn bài		-	4.000.000	4.000.000		-
- Văn phòng Tổng công ty		-	3.000.000	3.000.000		-
- Công ty XNK Biên Hòa			1.000.000	1.000.000		-
- Lợi nhuận phải nộp NS		(10.859.405.219)	339.085.300.954	370.000.000.000		(41.774.104.265)
- Văn phòng Tổng công ty		(10.859.405.219)	339.085.300.954	370.000.000.000		(41.774.104.265)
- Thuế Khác, phí, lệ phí		(461.200)	-	529.800		(991.000)
- Văn phòng Tổng công ty		(991.000)				(991.000)
- Nhà máy CBTP Đồng Nai		529.800		529.800		-

CHỈ TIÊU	Mã số	Còn phải nộp (01/01/2018)	Số phải nộp	Số đã nộp	Số sát nhập	Số còn phải nộp cuối năm
-Thuế TNN		5.216.376.260	12.054.456.442	15.353.272.247		1.917.560.455
- Văn phòng Tổng công ty		5.216.376.260	12.054.456.442	15.353.272.247		1.917.560.455
TỔNG CỘNG		(599.951.218.644)	1.404.013.702.111	865.538.866.044	(23.201.362)	(61.453.181.215)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức



Nguyễn Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	620.213.047.233	459.120.487.318
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	34.782.383.333	40.957.465.570
Các khoản dự phòng	03	(15.586.071.836)	11.603.999.165
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.001.451	94.865.049
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(654.950.830.273)	(573.020.795.934)
Chi phí lãi vay	06	219.573.517.810	151.084.099.956
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	204.033.047.718	89.840.121.124
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	214.714.838.873	(704.730.366.604)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37.019.055.543	(77.623.069.641)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	39.493.093.452	(98.016.571.603)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(7.346.353.281)	(13.349.851.459)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(220.754.266.577)	(150.734.013.041)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	50.000.000.000	(70.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22.972.362.319	22.739.370.448
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(108.238.606.595)	(23.064.307.229)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	231.893.171.452	(1.024.938.688.005)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.720.072.208)	(71.660.728.963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.503.000.000	44.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(5.966.055.000.000)	(2.583.321.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.278.821.000.000	204.760.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	524.802.028.200	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	505.273.695.944	577.894.009.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.335.624.651.936	(1.872.283.719.952)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	14.511.343.488.715	24.459.927.035.043
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.707.590.656.099)	(23.195.411.712.622)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(370.000.000.000)	(285.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.566.247.167.384)	979.515.322.421
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.270.656.004	(1.917.707.085.536)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.555.175.685	1.962.214.426.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	2.881.752	47.834.720
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	45.828.713.441	44.555.175.685

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY



TRẦN HỮU ĐỨC



NGUYỄN HỮU HIỆU

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là Tổng Công ty) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai (Công ty Nhà nước) theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 06 năm 2010 và Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600253505, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 cấp ngày 23/8/2018. Chủ sở hữu của Tổng Công ty là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 3.05.078.019.542 đồng

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 833A xa lộ Hà Nội, KP 1, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

- Trung tâm văn miếu Trấn Biên
- Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hoà

Ngoài ra, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn
- Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai
- Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có chức năng kinh doanh chủ yếu sau:

Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cà nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá. Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá.

Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, tài sản, nhà cửa. Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác. Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp. Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Chăn nuôi heo, gà, vịt, cá, tôm. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thực phẩm chăn nuôi.

In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép). Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư kinh doanh khu du lịch. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất thực phẩm khác.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động thương mại và sản xuất khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Kế toán các hoạt động liên doanh

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập khác được ghi nhận căn cứ vào hóa đơn tài chính đã phát hành.

Các khoản lãi đầu tư được ghi nhận khi đã thực thu tiền hoặc có bằng chứng chắc chắn sẽ thu được.

4.9. Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế thanh kiểm tra và quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trừ (nếu có), sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.708.059.328	1.700.243.106
Tiền gửi ngân hàng	12.620.654.113	18.354.932.579
Các khoản tương đương tiền	31.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	45.828.713.441	44.555.175.685

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	252.357.325.212	478.484.315.553
Trả trước cho người bán	61.277.949.008	45.482.908.110
Các khoản phải thu khác	29.975.295.117	36.614.794.614
DP phải thu ngắn hạn khó đòi	(149.980.503.246)	(149.980.503.246)
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.016.982.762	49.983.174.968
Cộng	243.647.048.853	460.584.689.999

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	198.216.000
Nguyên liệu, vật liệu	1.169.176.319.416	1.223.727.915.066
Công cụ dụng cụ	39.547.878.763	37.376.565.159
Chi phí SXKD dở dang	10.048.526.214	9.352.823.813
Thành phẩm	21.088.776.244	12.917.377.554
Hàng hóa	8.703.107.484	5.222.432.282
Hàng gửi đi bán	5.372.317.664	4.124.211.717
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.253.936.925.785	1.292.919.541.591
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1.253.936.925.785	1.292.919.541.591



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	717.026.149	520.414.258
Thuế và các khoản khác phải thu		
Nhà nước	63.661.262.120	606.241.105.466
Cộng	64.378.288.269	606.761.519.724

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	372.303.192.391	374.653.608.133	61.765.140.756	37.652.219.202	870.265.200	847.244.425.682
Tăng trong năm	1.436.339.634	2.631.893.864	1.595.102.799	3.524.686.642	-	9.188.022.939
Giảm trong năm	8.051.111.212	11.745.413.385	1.468.062.177	2.823.873.774	-	24.088.460.548
Số cuối năm	365.688.420.813	365.540.088.612	61.892.181.378	38.353.032.070	870.265.200	832.343.988.073
Hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	108.810.518.923	277.160.294.345	43.975.385.252	15.552.817.559	636.416.592	446.135.432.671
Tăng trong năm	13.228.241.287	11.495.233.669	5.332.468.169	4.600.146.603	83.525.652	34.739.615.380
Giảm trong năm	1.585.790.665	11.729.746.743	1.468.062.177	2.813.989.674	-	17.597.589.259
Số cuối năm	120.452.969.545	276.925.781.271	47.839.791.244	17.338.974.488	719.942.244	463.277.458.792
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	263.492.673.468	97.493.313.788	17.789.755.504	22.099.401.643	233.848.608	401.108.993.011
Tại ngày cuối năm	245.235.451.268	88.614.307.341	14.052.390.134	21.014.057.582	150.322.956	369.066.529.281

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.667.138.792	177.031.846	2.844.170.638
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	2.667.138.792	177.031.846	2.844.170.638
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	2.586.138.792	151.263.889,00	2.737.402.681
Tăng trong năm	16.999.996	25.767.957,00	42.767.953
Giảm trong năm			-
Số cuối năm	2.603.138.788	177.031.846	2.780.170.634
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	81.000.000	25.767.957	106.767.957
Tại ngày cuối năm	64.000.004	-	64.000.004



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

5.7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị XD cơ bản dở dang	149.656.603.486 (*)	153.206.581.823
(*) Bao gồm:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án khu dân cư Bửu Long	29.176.134.836	29.510.159.926
Dự án tại VP tổng công ty	1.714.522.816	1.987.031.225
Dự án Agropark	76.814.451.501	77.979.347.129
Dự án khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	24.744.650.303	24.740.234.289
Dự án khu dân cư xã lộ 25	-	2.527.340.801
Dự án kho chứa hàng hóa Long Thành	1.198.122.000	1.198.122.000
Dự án toà nhà DoFico	-	2.142.005.067
Chi phí XDCB tại Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	9.451.071.118	9.631.483.362
Chi phí đầu tư dự án trung tâm thương mại Biên Hòa	3.490.858.024	3.490.858.024
Vườn cây cao su tại xã Xuân Tâm, Xuân Lộc	3.066.792.888	
Cộng	149.656.603.486	153.206.581.823

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	954.785.175.348 (1)	1.038.779.190.348
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	390.363.072.921 (2)	424.363.072.921
Đầu tư dài hạn khác	6.342.940.000 (3)	27.435.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	1.351.491.188.269	1.490.577.263.269
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	87.575.815.196 (4)	103.161.887.032
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	1.263.915.373.073	1.387.415.376.237

(1) Là khoản đầu tư vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	32.695.000.000
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	28.847.140.000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	72.108.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	31.740.289.800
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	33.100.880.000
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	17.829.456.098
Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp	115.236.000.000
Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Bửu Long	306.458.409.450
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	316.770.000.000
Cộng	954.785.175.348

(2) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc tế Bourbon (Big C)	88.331.040.000
Công ty TNHH Bochang Donatours	66.816.246.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VinEco	90.000.000.000
Công ty CP chế biến XNK - NSTP Đồng Nai	89.643.000.000
Công ty TNHH TMDV siêu thị Coopmart Biên Hòa	10.262.786.921
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	40.310.000.000
Công ty CP bóng đá Đồng Nai	5.000.000.000
Cộng	390.363.072.921

(3) Là khoản góp vốn vào các Công ty sau:

	Số tiền
Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ Đồng Nai	942.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	940.000
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai	5.400.000.000
Cộng	6.342.940.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số tiền
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Đồng Nai	4.623.198.850
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	5.000.000.000
Công ty Cổ phần chế biến XNK nông sản thực phẩm Đồng Nai	26.133.492.739
Công ty TNHH Bochang Donatours	51.819.123.607
Cộng	87.575.815.196

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	81.031.593.853	73.660.505.891
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.605.671	40.605.671
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.000.000.000	
Cộng	82.072.199.524	73.701.111.562

5.10. Các khoản phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	124.444.807.667	89.654.862.889
Người mua trả tiền trước	11.436.639.213	13.192.264.179
Phải trả người lao động	2.685.921.137	3.568.996.209
Chi phí phải trả ngắn hạn	8.449.830.879	10.821.038.070
Doanh thu chưa thực hiện ngắn	67.440.407.016	46.425.844.843
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.871.038.613	41.834.863.066
Cộng	235.328.644.525	205.497.869.256

5.11. Các khoản vay và nợ



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	1.067.434.625.089 (*)	3.263.681.792.473

(*) Chi tiết như sau:

	Số tiền
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai (VND)	221.002.418.110
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Đồng Nai (USD)	10.028.842.326
Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Đồng Nai (VND)	374.115.048.657
Vay ngắn hạn ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Đồng Nai (VND)	346.428.274.069
Vay ngắn hạn ngân hàng China Trust (VND)	115.860.041.927
Cộng	1.067.434.625.089

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán ra	227.035.624	172.424.288
Thuế khác	1.916.569.455	5.215.915.060
Tiền thuế đất, thuế đất	17.029.563	537.342.930
Thuế xuất nhập khẩu	47.446.263	
Thuế thu nhập cá nhân		364.204.544
Cộng	2.208.080.905	6.289.886.822

5.13.1 Vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.035.078.019.542			3.035.078.019.542
Quỹ đầu tư phát triển	127.977.414.622	161.953.550.765		289.930.965.387
Chênh lệch tỷ giá	-	265.219.491	265.219.491	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	208.548.001.718	83.185.426.483	291.716.016.474	17.411.727
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	539.845.169.218	539.845.169.218	-
Cộng	3.371.603.435.882	785.249.365.957	831.826.405.183	3.325.026.396.656

5.13.2 Phân phối lợi nhuận

	Số tiền
Lợi nhuận để lại đến ngày 01 tháng 01 năm 2018	-
Kết quả kinh doanh năm 2018 - Văn phòng Tổng công ty	619.962.475.613
Kết quả kinh doanh năm 2018 - Trung tâm VM Trấn Biên	(11.233.760.974)
Kết quả kinh doanh năm 2018 - Công ty xuất nhập khẩu Biên Hòa	11.484.332.594
Chi phí thuế TNDN hiện hành	80.367.878.015
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	161.953.550.765
Trích lập quỹ thưởng viên chức quản lý	487.750.000
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	38.318.567.500
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	339.085.300.953
Lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	-

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng	1.424.319.358.500	1.539.981.472.727
Hàng bán bị trả lại	(1.191.492.411)	(47.829.262)
Doanh thu thuần	1.423.127.866.089	1.539.933.643.465
(*) Chi tiết như sau:		
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của công ty VP tổng công ty	1.276.068.654.774	
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	138.183.415.979	
Doanh thu thuần từ HĐ SXKD của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	8.875.795.336	
Cộng	1.423.127.866.089	

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty mẹ	1.008.463.144.358	1.071.390.223.575
Giá vốn hoạt động SXKD của Công ty XNK Biên Hòa	120.662.148.878	105.797.991.581
Giá vốn hoạt động SXKD của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	6.364.578.532	8.801.445.435
Giá vốn hoạt động SXKD của Nhà máy CBTP Đồng Nai	-	6.427.377.447
Cộng	1.135.489.871.768	1.192.417.038.038

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Thu lãi tiền gửi	246.155.654.581	208.485.754.184
Doanh thu cổ tức (*)	225.278.313.595	317.102.620.029
Thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	391.212.303.200	48.234.170.000
Thu chênh lệch tỷ giá	1.498.769.469	1.532.704.542
Cộng	864.145.040.845	575.355.248.755

(*) Chi tiết như sau:

- Doanh thu cổ tức năm trước

Công ty Cổ phần bao bì Biên Hòa	34.401.965.000
Công ty TNHH MTV Cao su công nghiệp	(3.792.770.702)
Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	23.757.750.000
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	12.981.213.000
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	5.407.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Bourbon (Big C)	17.783.150.000
Công ty Cổ phần chăn nuôi phú Sơn	7.447.698.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp gỗ Tân Mai	4.903.568.000
Công ty Cổ phần SXTM DV Đồng Nai	678.675.600
Cộng	103.568.248.898



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

- Doanh thu cổ tức năm nay

Công ty Cổ phần XD và SX Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	31.673.700.000
Công ty TNHH MTV Cao su công nghiệp	412.688.851
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	86.537.221.775
Lãi hoạt động liên doanh coop mart	3.086.454.071
	121.710.064.697
Cộng	225.278.313.595

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	219.573.517.810	151.084.099.956
Chi phí khác	2.785.499.547	4.210.590.488
Dư phòng đầu tư tài chính dài hạn	(15.586.071.836)	11.591.020.390
Chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	1.250.328.733	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.170.936.318	747.569.920
Cộng	209.194.210.572	167.633.280.754

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí vật liệu	1.669.457.252	2.106.793.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.855.760.247	15.359.851.439
Chi phí bán quyền	71.806.572.663	87.688.096.693
Chi phí bằng tiền khác	11.849.372.020	17.071.330.394
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.177.310.114	1.653.341.383
Chi phí nhân viên	5.446.037.463	6.050.618.594
Cộng	112.804.509.759	129.930.032.168

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	94.528.324.711	100.444.313.377
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.716.344.641	6.873.098.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.967.012.755	14.145.072.700
Thuế, phí và lệ phí	4.375.052.514	1.623.754.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.404.268.145	69.402.199.508
Chi phí lập dự phòng		12.978.775
Chi phí khác	26.835.999.956	45.373.042.991
Cộng	213.827.002.722	237.874.460.206



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập bán phế liệu	1.823.975.683	2.136.200.663
Cho thuê mặt bằng + VP làm việc	1.901.184.686	466.236.364
Thu từ góp vốn thành lập công ty	-	75.134.760.909
Thu từ chuyển nhượng dự án	2.503.000.000	-
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	181.308.776	-
Thu khác	1.054.484.446	1.289.967.664
Cộng	7.463.953.591	79.027.165.600

6.8 Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	107.708.646
Giá vốn của dự án chuyển nhượng	2.527.340.801	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	267.973.117	6.113.420.248
Chi phí thuê đất	-	908.028.804
Chi phí khác	412.904.553	211.601.638
Cộng	3.208.218.471	7.340.759.336

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận KT trước thuế năm 2018 của VP tổng công ty	619.962.475.613
Lợi nhuận KT trước thuế năm 2018 của Cty XNK Biên Hòa	11.484.332.594
Lợi nhuận KT trước thuế năm 2018 của TT VM Trần Biên	(11.233.760.974)
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN (cổ tức)	225.278.313.595
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế (giá vốn của cổ phiếu thưởng của Sovi đã chuyển nhượng)	10.930.180.000
Lợi nhuận từ hoạt động không chịu thuế TNDN (lãi tỷ giá)	2.881.752
Chi phí loại trừ	17.837.718.189
Lợi nhuận tính thuế	401.839.390.075
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2018 (20%)	80.367.878.015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY

TRẦN HỮU ĐỨC



NGUYỄN HỮU HIỂU